

ĐỀ CƯƠNG KIẾN THỨC MÔN HỌC GD KT-PL
TÀI LIỆU HỌC: SGK GIÁO DỤC KINH TẾ & PHÁP LUẬT - CHÂN TRỜI SÁNG TẠO
PHẦN I: GIÁO DỤC KINH TẾ

CHỦ ĐỀ 1: NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

BÀI 1: NỀN KINH TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ

1. Hoạt động sản xuất

Khái niệm: Hoạt động sản xuất là hoạt động con người tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

Vai trò: Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định đến các hoạt động - phân phối - trao đổi, tiêu dùng.

2. Hoạt động phân phối – trao đổi

- Phân phối là hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất và phân chia sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng.

- Trao đổi là hoạt động nhà sản xuất đưa sản phẩm đến với người tiêu dùng.

Hoạt động phân phối - trao đổi thực hiện vai trò trung gian, kết nối sản xuất với tiêu dùng. Hoạt động phân phối đóng vai trò phân chia các yếu tố của quá trình sản xuất. Phân phối phù hợp sẽ góp phần vào sự phát triển của sản xuất và tiêu dùng. Hoạt động trao đổi đóng vai trò kết nối sản xuất với tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được sản phẩm, duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.

3. Hoạt động tiêu dùng

Hoạt động tiêu dùng là hoạt động con người sử dụng các sản phẩm được sản xuất để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất.

4. Trách nhiệm của công dân khi tham gia vào các hoạt động kinh tế

- Tích cực tìm hiểu các kiến thức về kinh tế
- Chủ động tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế
- Tuyên truyền vận động mọi người cùng tham gia vào các hoạt động kinh tế.
- Phê phán đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động kinh tế.

BÀI 2: CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

1. Vai trò của các chủ thể khi tham gia nền kinh tế

a. Chủ thể sản xuất

- Chủ thể sản xuất: Là những cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp,... sử dụng các yếu tố đầu vào như nguồn vốn, sức lao động, tài nguyên,... tạo ra hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ) cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.
- Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, chủ thể sản xuất cần phải tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm cung cấp những hàng hóa, không làm tổn hại đối với con người, môi trường và xã hội.

b. Chủ thể tiêu dùng

- Là người tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ để thoả mãn nhu cầu của mình. Chủ thể tiêu dùng có vai trò quan trọng trong việc định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững.
- Chủ thể tiêu dùng phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội; lựa chọn, tiêu dùng hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; phê phán hành vi trái pháp luật trong hoạt động kinh tế.

c. Chủ thể trung gian

Gồm những tổ chức cá nhân giữ vai trò kết nối giữa người tiêu dùng và người sản xuất trong nền kinh tế. Dưới tác động của phân công lao động xã hội, những chủ thể trung gian xuất hiện trên thị trường thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán, sản xuất và tiêu dùng,... giúp nền kinh tế linh hoạt, hiệu quả.

d. Chủ thể nhà nước

Có vai trò điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Đồng thời, Nhà nước cũng tác động để điều chỉnh và khắc phục những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Trách nhiệm của công dân với tư cách là một chủ thể kinh tế

- Tích cực tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi
- Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm xã hội khi tham gia vào các chủ thể của nền kinh tế
- Đấu tranh với những hành vi vi phạm khi tham gia vào các hoạt động kinh tế

CHỦ ĐỀ 2: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

BÀI 3: THỊ TRƯỜNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm thị trường

Thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

2. Các loại thị trường

- Căn cứ theo đối tượng hàng hoá, dịch vụ được trao đổi, mua bán:
 - + Thị trường hàng hoá (thị trường gạo, thị trường sắt thép,...)
 - + Thị trường dịch vụ (thị trường chăm sóc sắc đẹp, thị trường chứng khoán,...) gắn với các loại hàng hoá, dịch vụ khác nhau.
- Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán:
 - + Thị trường tư liệu tiêu dùng
 - + Thị trường tư liệu sản xuất.
- Căn cứ vào phạm vi hoạt động
 - + Thị trường trong nước
 - + Thị trường thế giới
- Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành
 - + Thị trường cạnh tranh hoàn hảo
 - + Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền).

3. Các chức năng cơ bản của thị trường

Chức năng thừa nhận giá trị của hàng hóa: Thị trường thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá và lao động đã hao phí để sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hoá có bán được hay không và bán với giá như thế nào.

Chức năng cung cấp thông tin cho các chủ thể kinh tế: Thị trường cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu các loại hàng hoá, giá cả, tình hình cung - cầu về các loại hàng hoá,...

Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng: Trên cơ sở những thông tin thu được từ thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế.

BÀI 4: CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm cơ chế thị trường: Là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân

theo yêu cầu của các quy luật kinh tế như quy luật cạnh tranh, cung-cầu, giá cả, ...chi phối các hoạt động của các chủ thể kinh tế.

2. Ưu điểm của cơ chế thị trường

- Kích thích hoạt động và tạo động lực sáng tạo cho các chủ thể kinh tế;
- Thúc đẩy các doanh nghiệp cải tiến, phát minh và ứng dụng thành tựu của khoa học - công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh doanh;
- Phân phối lại các nguồn lực kinh tế một cách tối ưu;
- Phát huy tối đa tiềm năng của mọi chủ thể, vùng miền, thúc đẩy liên kết kinh tế trong nước và hội nhập quốc tế.

3. Nhược điểm của cơ chế thị trường

- Có thể dẫn tới suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh;
- Sự vận động của cơ chế thị trường tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng, có thể dẫn tới lạm phát;
- Sự phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất, kinh doanh.

BÀI 5: GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Khái niệm giá cả thị trường:

Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hóa, dịch vụ hình thành do các chủ thể kinh tế chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

2. Chức năng của giá cả thị trường

- Cung cấp thông tin;
- Phân bổ nguồn lực giữa các ngành sản xuất;
- Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết, kích thích nền kinh tế.

CHỦ ĐỀ 3: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ

BÀI 6: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGÂN SÁCH

1. Khái niệm ngân sách nhà nước

Theo điều 4 của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Ngân sách nhà nước gồm có:

- Ngân sách địa phương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.
- Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước

- Là một kế hoạch tài chính cần được Quốc hội thông qua trước khi thi hành;
- Là kế hoạch tài chính của toàn thể quốc gia, được trao cho Chính phủ tổ chức thực hiện nhưng phải đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Quốc hội;
- Ngân sách nhà nước được thiết lập và thực thi hoàn toàn vì mục tiêu mưu cầu lợi ích chung cho toàn thể quốc gia;
- Ngân sách nhà nước luôn phản ánh mối tương quan giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp trong quá trình xây dựng và thực hiện ngân sách.

3. Vai trò của ngân sách nhà nước

- Tạo lập nguồn vốn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và huy động nguồn tài chính;
- Là công cụ để Nhà nước thực hiện việc điều tiết các hoạt động kinh tế và xã hội;
- Điều tiết thu nhập dân cư, hạn chế sự bất bình đẳng xã hội

BÀI 7: THUẾ VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Thuế và một số loại thuế phổ biến

a, Khái niệm về thuế

Theo khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý thuế năm 2019, thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.

b, Một số loại thuế phổ biến

- Thuế trực thu là thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế (loại thuế này trực tiếp điều tiết vào thu nhập của người nộp thuế). Thuế trực thu gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, ...

- Thuế gián thu là thuế mà người chịu thuế và người nộp thuế không cùng một loại (loại thuế này điều tiết gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thông qua cơ chế giá hàng hóa, dịch vụ). Thuế gián thu gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu,...

2. Vai trò của thuế

- Là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Đây là nguồn thu quan trọng nhất, mang tính chất ổn định, lâu dài cho ngân sách nhà nước.

- Là công cụ điều tiết vĩ mô như kiểm chế lạm phát, ổn định giá cả, kích thích đầu tư, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

- Điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng an sinh xã hội.

3. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện pháp luật về thuế

Theo Điều 16,17 Luật Quản lý thuế năm 2019 công dân có các quyền và nghĩa vụ về thuế sau:

- Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin; tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

- Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin không phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

- Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.
- Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.
- Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
- Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
- Khai thuế chính xác, trung thực và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.
- Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

CHỦ ĐỀ 4: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

BÀI 8: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Vai trò của sản xuất kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh là quá trình sử dụng lao động, đất đai, vốn, nguyên - nhiên vật liệu, khoa học kỹ thuật và các nguồn lực khác để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội và thu về lợi nhuận.
- Vai trò của sản xuất kinh doanh:
 - + Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất;
 - + Cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng;
 - + Giải quyết việc làm cho người lao động;
 - + Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

2. Một số mô hình sản xuất kinh doanh

a, Mô hình hộ sản xuất kinh doanh: Là mô hình kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành viên và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.

b, Mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

c, Mô hình doanh nghiệp: Là một tổ chức kinh tế do các chủ thể sản xuất kinh doanh thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh và thu về lợi nhuận.

Đặc điểm mô hình doanh nghiệp:

- Pháp lý: Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật.
- Loại hình: Có nhiều loại hình doanh nghiệp tồn tại dưới một loại hình cụ thể như: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hợp doanh,...
- Nguồn vốn: Do một cá nhân, nhiều cá nhân hoặc một tổ chức đóng góp vốn.
- Quy mô: Doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

3. Lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp

Mỗi cá nhân, tổ chức dựa vào những đặc điểm về sở trường, sở đoản, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp; tạo lợi nhuận cho bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

CHỦ ĐỀ 5: TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG

Bài 9: TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG

1/ Khái niệm tín dụng

- Tín dụng là quan hệ cho vay dựa trên cơ sở tin tưởng và tín nhiệm giữa bên cho vay và bên đi vay. Theo đó, bên cho vay chuyển giao một lượng vốn tiền tệ (hoặc tài sản) để bên vay sử dụng có thời hạn. Khi đến hạn, bên vay có nghĩa vụ hoàn trả vốn (hoặc tài sản) ban đầu và lãi suất.

2/ Đặc điểm của tín dụng

Tín dụng dựa trên cơ sở:

- Lòng tin
- Tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi
- Tính thời hạn

3/ Vai trò của tín dụng

- Đảm bảo nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng cho các cá nhân trong nền kinh tế.
- Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.
- Là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành mũi nhọn.

4/ Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng

- Là tiền lãi phải trả cho khoản mua tín dụng.

Bài 10: CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG

1/ Một số dịch vụ tín dụng

a/ Tín dụng thương mại

- Là quan hệ tín dụng do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, doanh nhân cấp cho nhau, không có sự tham gia của hệ thống ngân hàng.
- Tín dụng thương mại làm giảm sự lệ thuộc về vốn vào Nhà nước và các ngân hàng, tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh lâu bền.

- Các hình thức tín dụng thương mại: mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp hàng hóa.

b/ Tín dụng nhà nước

- Là quan hệ vay mượn giữa Nhà nước với xã hội để phục vụ cho việc thực thi các chức năng quản lý kinh tế, xã hội của mình.
- Tín dụng nhà nước có tính cưỡng chế, tính chính trị và tính xã hội.
- Nhà nước cung cấp dịch vụ tín dụng bằng cách: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng.

c/ Tín dụng ngân hàng

- Là quan hệ tín dụng giữa một bên là các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và một bên là các chủ thể kinh tế - tài chính của toàn xã hội.
- Tín dụng ngân hàng có các đặc điểm: hoạt động trong phạm vi rộng, mang tính linh hoạt, tạo điều kiện duy trì phát triển các loại hình tín dụng khác bằng sự tham gia rộng rãi thông qua các nghiệp vụ chiết khấu, cầm cố, tái chiết khấu, tái cầm cố các giấy tờ có giá.
- Ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng này bằng cách cho vay hoặc bảo lãnh ngân hàng.

d/ Tín dụng tiêu dùng

- Quan hệ tín dụng phục vụ cho việc tiêu dùng của dân cư với người tiêu dùng là người đi vay và doanh nghiệp, cá nhân là người cho vay.
- Bên cho vay có thể là các ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hoặc các công ty tài chính...
- Các hình thức của tín dụng tiêu dùng: bán chịu trả góp và thẻ tín dụng.

Tín dụng tiêu dùng luôn kết hợp với việc trả ngay một phần theo hợp đồng hay một giao kèo bán chịu trả góp giữa bên đi vay và người cho vay.

2/ Sử dụng dịch vụ tín dụng có trách nhiệm

Để sử dụng có trách nhiệm cần:

- Thực hiện đúng cam kết về khoản vay, thời hạn thanh toán và lãi suất với bên cho vay tín dụng.
- Cân nhắc nhu cầu sử dụng tiền vay tín dụng phù hợp với năng lực tài chính cá nhân.

CHỦ ĐỀ 6: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Bài 11: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

1/ Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân

- Kế hoạch tài chính cá nhân là tập hợp các hoạt động thu – chi tiền bạc, tiết kiệm, đầu tư, dự phòng và nợ được sắp xếp theo trình tự để đạt được mục tiêu tài chính cho cá nhân cho từng giai đoạn thời gian.

2/ Các loại kế hoạch tài chính cá nhân

Có 3 loại kế hoạch tài chính cá nhân phù hợp với lứa tuổi học sinh

- a/ Lập kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn (dưới 1 tháng).
- b/ Lập kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn (từ 1 đến dưới 6 tháng).
- c/ Lập kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn (trên 6 tháng).

3/ Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân

- Việc lập kế hoạch tài chính cá nhân giúp chúng ta quản lý hiệu quả nguồn tài chính của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động và cẩn thận trong từng hoạt động chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư, dự phòng và vay nợ.

4/ Các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân

- Bước 1: đánh giá tình hình tài chính cá nhân.
- Bước 2: đặt mục tiêu tài chính cá nhân.
- Bước 3: phân chia dòng tiền cho các quỹ: tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, trả nợ và dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp...
- Bước 4: lập kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng quỹ và xác định thời hạn hoàn thành mục tiêu.
- Bước 5: thực hiện đúng theo kế hoạch tài chính đã lập.

Để lập được kế hoạch tài chính cá nhân, cần lựa chọn loại kế hoạch phù hợp với mục tiêu tài chính đặt ra và đảm bảo các bước nêu trên.

PHẦN 2: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CHỦ ĐỀ 7: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bài 12: ĐẶC ĐIỂM, CẤU TRÚC VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1/ Cấu trúc hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất trong đó bao gồm các tổ chức, các thiết chế hợp pháp có quan hệ về mục đích và chức năng thực hiện hoặc tham gia thực hiện quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước.
- Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

2/ Đặc điểm hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Đảng cộng sản Việt Nam: là một bộ phận của hệ thống chính trị, đồng thời là tổ chức giữ vai trò lãnh đạo của cả hệ thống chính trị Việt Nam.
- Thống nhất về tổ chức lãnh đạo, mục tiêu chính trị, nguyên tắc tổ chức và hoạt động...
- Cơ quan, tổ chức gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ cho lợi ích của nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân...

3/ Nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị

a/ Nguyên tắc nhà nước thuộc về nhân dân

b/ Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội

c/ Nguyên tắc tập trung dân chủ

d/ Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

4/ Trách nhiệm của công dân trong xây dựng và bảo vệ hệ thống chính trị

Bài 13: ĐẶC ĐIỂM, NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1/ Đặc điểm của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a/ Tính thống nhất

- Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tính thống nhất trong tổ chức và hoạt động. Hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước được sắp xếp, tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương và đều chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước hoạt động vì lợi ích của nhân dân và lợi ích của dân tộc.

b/ Tính nhân dân

- Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân thành lập nên, được nhân dân ủy quyền để thực hiện quản lý Nhà nước và xã hội. Mọi hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước đều nhằm mục đích phục vụ cho lợi ích của nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

c/ Tính quyền lực

- Tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính quyền lực. Điều đó được thể hiện ở việc phân chia quyền lực nhà nước cho các cơ quan nhà nước để thực hiện những chức năng, nhiệm vụ riêng biệt. Đồng thời thể hiện qua việc các cơ quan, cá nhân ở cấp dưới bắt buộc phải phục tùng, phải thực hiện các nhiệm vụ, quyết định của cấp trên.

d/ Tính pháp chế xã hội chủ nghĩa

- Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay mang tính pháp chế xã hội chủ nghĩa. Thực hiện quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2/ Nguyên tắc và tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a/ Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng là một nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thể hiện qua các phương diện như: Đảng đề ra đường lối, chủ trương, phương hướng cho Nhà nước; Đảng chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát hoạt động của Nhà nước; Đảng đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, giới thiệu nhân sự vào các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước,...

b/ Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp, kiểm soát

- Tính thống nhất của quyền lực Nhà nước Việt Nam được xác định bởi chính chủ thể duy nhất và tối cao của quyền lực là Nhân dân. Quyền lực nhà nước được phân chia thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp và được giao cho các cơ quan tương ứng thực hiện một cách độc lập nhưng có sự phối hợp, kiểm soát, giám sát lẫn nhau để thực hiện quyền lực nhà nước, đảm bảo mục tiêu chung phục vụ nhân dân và phục vụ dân tộc.

c/ Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

- Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc này thiết lập nền tảng để hình thành toàn bộ bộ máy nhà nước. Nội dung nguyên tắc này khẳng định nhân dân Việt Nam là người thành lập ra Nhà nước, trao quyền cho Nhà nước và kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước.

d/ Nguyên tắc tập trung dân chủ

- Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức, hoạt động trong sự phối kết hợp giữa các yếu tố dân chủ và tập trung với hàng loạt các hình thức và chế độ như: bầu cử, bổ nhiệm kết hợp với phê chuẩn một số chức danh trong bộ máy; mô hình tổ chức hội đồng, ủy ban để kết hợp chế độ lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách; thiểu số phục tùng đa số; cấp dưới phục tùng cấp trên; thảo luận dân chủ, quyết định theo đa số...

e/ Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội theo Hiến pháp và pháp luật. Pháp luật quy định rõ ràng, cụ thể, minh bạch toàn bộ việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, hình thức hoạt động của cơ quan nhà nước và việc tổ chức bộ máy nhà nước phải tuân theo các quy định đó. Cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước phải nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý.

Bài 14: QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1/ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a/ Chức năng của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Chức năng lập hiến, lập pháp: Quốc hội là cơ quan có quyền thông qua sửa đổi, bổ sung Hiến pháp; thông qua sửa đổi, bổ sung các luật.
- Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước: Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh của đất nước; xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước và các vấn đề quan trọng khác.
- Chức năng giám sát tối cao: Quốc hội giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và Nghị quyết của Quốc hội. Quốc hội giám sát tối cao hoạt động của

Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

b/ Cơ cấu và tổ chức hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.
- Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Tại kỳ họp, Quốc hội thảo luận và quyết định theo đa số các vấn đề thuộc chức năng của Quốc hội.

2/ Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a/ Chức năng của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh.
- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ.
- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Quyết định đặc xá, căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá.
- Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng Nhà nước, danh hiệu vinh dự Nhà nước.
- Quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trả lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam.
- Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh.
- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh.
- Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy

ban Thường vụ Quốc hội không họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

- Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.
- Giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ là Phó Chủ tịch nước.

3/ Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- *Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.*

a/ Chức năng của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp thông qua:

- Đề xuất, xây dựng chính sách vĩ mô, đề xuất định hướng phát triển kinh tế - xã hội trình Quốc hội, dự thảo luật trước Quốc hội.
- Ban hành chính sách, kế hoạch cụ thể theo thẩm quyền của Chính phủ, ban hành các văn bản dưới luật để thực thi các chủ trương, chính sách, văn hóa do Quốc hội ban hành.
- Tổ chức thực hiện pháp luật; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện kế hoạch, chính sách bởi các cơ quan hành chính nhà nước nhằm thống nhất quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Thiết lập trật tự hành chính, thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia trên cơ sở các quy định của pháp luật.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Chính phủ gồm: Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Bài 15: TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

1/ Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.
- Nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân: tập trung thống nhất có sự phân công, phân cấp quản lý. Hoạt động nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, công lý.

a/ Chức năng Tòa án nhân dân

- Chức năng Tòa án nhân dân là xét xử và thực hành quyền tư pháp.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Tòa án bao gồm Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự. Chia thành 4 cấp: Tối cao, Cấp cao, Tỉnh (tương đương), Huyện (tương đương).

Cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân:

- Cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân tối cao bao gồm: Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Bộ máy giúp việc; Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.
- Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao bao gồm: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa gia đình và người chưa thành niên, các Tòa chuyên trách khác theo quy định pháp luật, bộ máy giúp việc.
- Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Ủy ban Thẩm phán, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa gia đình và người chưa thành niên, các Tòa chuyên trách theo quy định của pháp luật, bộ máy giúp việc.
- Cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương: Tòa án nhân dân huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính, các Tòa chuyên trách theo quy định pháp luật, bộ máy giúp việc.

2/ Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Nguyên tắc hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân: tập trung thống nhất có sự phân công, phân cấp quản lý. Hoạt động nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, công lý.

a/ Chức năng Viện kiểm sát nhân dân

- Chức năng Viện kiểm sát nhân dân là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Viện kiểm sát bao gồm Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự. Chia thành 4 cấp: Tối cao, Cấp cao, Tỉnh (tương đương), Huyện (tương đương).

Cơ cấu tổ chức Viện kiểm sát nhân dân:

- Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Cơ quan điều tra; các cục, vụ, viện và tương đương; các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; các cơ quan báo chí và các đơn vị sự nghiệp công lập khác; Viện kiểm sát quân sự trung ương;... Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Điều tra viên; công chức khác, viên chức và người lao động khác.
- Tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gồm có: Ủy ban Kiểm sát; Văn phòng, các Viện và tương đương. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.
- Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gồm có: Ủy ban kiểm sát, Văn phòng, các phòng và tương đương..
- Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gồm có: văn phòng và các phòng hoặc các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.

3/ Trách nhiệm của công dân đối với việc xây dựng, bảo vệ Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

- Công dân cần có thái độ phê phán, đấu tranh với những hành vi chống phá Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bài 16: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1/ Hội đồng nhân dân

a/ Chức năng của Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân ở địa phương gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân.
- Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hội đồng nhân dân họp thường lệ mỗi năm ít nhất 2 kỳ và họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết.

2/ Ủy ban nhân dân

a/ Chức năng của Ủy ban nhân dân

- Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

b/ Cơ cấu tổ chức và hoạt động Ủy ban nhân dân

- Ủy ban nhân dân gồm chủ tịch, Phó chủ tịch và các Ủy viên và cơ quan chuyên môn được tổ chức Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
- Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, kết hợp với trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần và họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất. Ủy ban nhân dân quyết định các vấn đề bằng hình thức biểu quyết.

3/ Trách nhiệm công dân trong bảo vệ, xây dựng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

CHỦ ĐỀ 8: PHÁP LUẬT

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÀI 17: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật

Khái niệm: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

2. Đặc điểm của pháp luật

- Tính quy phạm phổ biến: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, là khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi; được áp dụng nhiều lần, trong phạm vi hiệu lực mà nó tác động đến, với nhiều đối tượng.

- Tính bắt buộc chung: Nhà nước ban hành pháp luật và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Mọi tổ chức, cá nhân đều phải thực hiện pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh.

- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự và các quy tắc xử sự đó được chứa đựng trong những văn bản pháp luật. Hình thức pháp lý của các văn bản pháp luật do luật định.

3. Vai trò của pháp luật trong đời sống

a. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của Nhà nước nhằm ổn định trật tự, đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội; đồng thời là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Nhà nước.

b. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình

Pháp luật xác lập, ghi nhận các quyền của công dân trong các lĩnh vực đời sống xã hội; tạo cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

BÀI 18: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Hệ thống pháp luật

Khái niệm: Hệ thống pháp luật là hình thức cấu trúc bên trong của pháp luật, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau; được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật; được quy định bởi tính chất, cơ cấu các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Các bộ phận cấu trúc bên trong hệ thống pháp luật gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

- Văn bản pháp luật bao gồm: Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật:

+ Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, mang tính chất quyền lực nhà nước do cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định

trên cơ sở áp dụng các quy phạm pháp luật, đối với những quan hệ cụ thể, cá biệt nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức nhất định hoặc xác định trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

3. Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật

- Học sinh THPT nên:
- + Tìm hiểu và nghiêm túc chấp hành những quy định của pháp luật.
- + Cần có thái độ quyết liệt, lên án, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật.
- + Tuyên truyền những hiểu biết về pháp luật của mình để nâng cao hiểu biết, ý thức cho những người xung quanh.

BÀI 19: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật: Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích, làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật

- Tuân theo pháp luật (tuân thủ pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiểm chế không thực hiện những điều mà pháp luật cấm.
- Thi hành pháp luật (chấp hành pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành các hoạt động mà pháp luật buộc phải làm.
- Sử dụng pháp luật (vận dụng pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật cho phép.
- Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

2. Công dân và việc thực hiện pháp luật: Thực hiện theo nội dung SGK tr. 130

CHỦ ĐỀ 9: HIẾN PHÁP

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÀI 20: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ CỦA

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Khái niệm: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nước ta, có hiệu lực pháp lí cao nhất, quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng như chế độ chính trị; quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân; các chính sách kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ.

2. Đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nước ta.
- Có hiệu lực pháp lí cao nhất.
- Quy định nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước.
- Là công cụ bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vị trí là luật cơ bản.
- Là cơ sở để xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Là công cụ bảo đảm quyền công dân, quyền con người ở nước ta;
- Là luật quy định các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước và là luật có hiệu lực pháp lí tối cao, buộc tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác phải tuân theo Hiến pháp.

BÀI 21: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 2013 VỀ CHÍNH TRỊ

1. Quy định của Hiến pháp năm 2013 về hình thức chính thể và chủ quyền lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.
- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

2. Quy định của Hiến pháp năm 2013 về bản chất nhà nước và tổ chức quyền lực chính trị Việt Nam

- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

3. Quy định của Hiến pháp năm 2013 về tên nước, quốc kì, quốc huy, quốc ca, quốc khánh, thủ đô và đường lối đối ngoại

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định cụ thể về các vấn đề quan trọng khác của nước Việt Nam như quốc kì, quốc ca, quốc huy, quốc khánh và thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về chế độ chính trị

- Tuân theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về chế độ chính trị là nghĩa vụ của mỗi công dân Việt Nam. Nghĩa vụ này được thể hiện bằng các hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.

- Công dân phải ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc chấp hành và bảo vệ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013 về chế độ chính trị.

BÀI 22: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

1. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013

- Quyền con người là những quyền tự nhiên vốn có của con người và không thể bị tước bỏ bởi bất cứ cá nhân, tổ chức nào.

- Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, được tôn trọng, được bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như sau: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 16); Quyền sống (Điều 19); Quyền có nơi ở hợp pháp,...; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44); Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 45),...

2. Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bằng những hành vi phù hợp với lứa tuổi

- Học sinh THPT có thể đóng góp cho việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của người dân bằng cách:

- + Thực hiện các chiến dịch về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.
- + Vận động người dân trong nhà, trong khu phố của mình tham gia đóng BHXH, quyên góp cho những người có hoàn cảnh khó khăn thông qua các quỹ từ thiện của Nhà nước
- + Có thái độ quyết liệt, lên án, tố cáo những hành vi xâm phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân,...

3. Phê phán những hành vi vi phạm Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Cần có thái độ phê phán những hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

BÀI 23: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về kinh tế

- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về văn hoá, giáo dục

- Về văn hoá:

+ Hiến pháp đã hiến định mục tiêu phát triển bền vững, trong đó thể hiện rõ quan điểm: phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Như vậy, văn hoá trở thành một thành tố hữu cơ, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện, bền vững của kinh tế.

+ Mục đích của chính sách văn hoá là chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khoẻ, văn hoá, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

- Về giáo dục:

+ Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam.

+ Nhà nước quan tâm tới phát triển giáo dục và đào tạo, một mặt khẳng định bản chất và trách nhiệm của Nhà nước. Mặt khác, hiến định chủ trương xã hội hoá giáo dục, nhằm huy động các nguồn lực khác trong xã hội để đầu tư cho giáo dục và đào tạo, từ đó tạo điều kiện cho những thay đổi mang tính đột phá trong lĩnh vực này.

3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về khoa học, công nghệ và môi trường

- Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. Như vậy, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện qua việc:

+ Ưu tiên, đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện cho phát triển khoa học và công nghệ;

+ Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường. Theo đó, Nhà nước và toàn xã hội có trách nhiệm bảo vệ môi trường để bảo đảm quyền của mọi người được thực hiện.

4. Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

Công dân phải ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc chấp hành và bảo vệ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường bằng các hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.

BÀI 24: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 VỀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm:
 - + Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.
 - + Các cơ quan hành chính nhà nước gồm có: Chính phủ, Ủy ban nhân dân.
 - + Cơ quan tư pháp gồm có: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

2. Cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Cơ quan quyền lực nhà nước

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

- Hội đồng nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

b. Cơ quan hành chính nhà nước

- Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

- Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

c. Cơ quan tư pháp

- Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

- Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

d. Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

e. Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước

- Hội đồng Bầu cử Quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

- Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.